

Đơn vị báo cáo: TỔNG CÔNG TY CP BẢO MINH  
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Đạm - Q1 - Tp.HCM

Mẫu số B01-DNPNT  
(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28/12/2012 của BTC)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BCTC RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

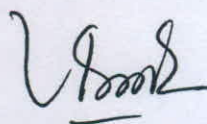
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150+190)	<b>100</b>		<b>3.006.417.876.142</b>	<b>2.702.155.443.305</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>267.557.974.523</b>	<b>229.724.660.283</b>
1. Tiền	111	V.01	267.557.974.523	229.724.660.283
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>595.212.151.394</b>	<b>744.566.671.382</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		782.101.642.094	931.253.035.382
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		- 186.889.490.700	- 186.686.364.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>971.250.260.862</b>	<b>881.886.506.436</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		922.889.143.137	874.923.418.200
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	V.25.1	922.889.143.137	874.923.418.200
2. Trả trước cho người bán	132		4.172.458.123	2.392.043.494
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	253.115.185.112	178.118.043.092
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		- 208.926.525.510	- 173.546.998.350
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.015.574.025</b>	<b>4.431.496.642</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	4.015.574.025	4.431.496.642
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>343.232.522.073</b>	<b>204.379.976.762</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.25.3	319.772.752.858	195.192.184.874
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		171.193.680.657	78.504.503.108
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		148.579.072.201	116.687.681.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	115.604.284
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		23.459.769.215	9.072.187.604
<b>VIII- Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>V.25.5</b>	<b>825.149.393.265</b>	<b>637.166.131.800</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		307.511.973.256	295.080.407.710
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		517.637.420.009	342.085.724.090
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>1.979.382.769.280</b>	<b>1.693.853.476.124</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>86.606.061.000</b>	<b>63.781.505.875</b>
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	86.606.061.000	63.781.505.875
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		6.000.000.000	6.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		80.606.061.000	57.781.505.875
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>451.792.624.909</b>	<b>439.101.099.397</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	85.870.296.095	86.092.415.493
- Nguyên giá	222		206.386.823.354	197.299.815.408
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 120.516.527.259	- 111.207.399.915
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	315.989.447.351	315.840.028.687
- Nguyên giá	228		365.827.379.577	358.360.123.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 49.837.932.226	- 42.520.094.894
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	49.932.881.463	37.168.655.217
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>23.879.932.854</b>	<b>25.078.669.699</b>
- Nguyên giá	241		27.627.108.426	27.638.017.517
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		- 3.747.175.572	- 2.559.347.818
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.403.886.976.346</b>	<b>1.153.055.440.717</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		210.058.000.000	210.058.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		152.781.309.450	152.781.309.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.115.228.055.354	838.890.128.825

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	74.180.388.458	-	48.673.997.558
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			<b>13.217.174.171</b>		<b>12.836.760.436</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		13.217.174.171		12.836.760.436
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			<b>4.985.800.645.422</b>		<b>4.396.008.919.429</b>

NGUỒN VỐN						
1	2	3	4	5	6	7
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			<b>2.935.472.877.133</b>		<b>2.331.667.826.892</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			<b>2.928.779.061.236</b>		<b>2.297.354.015.759</b>
2. Phải trả cho người bán	312			653.858.989.975		504.265.120.122
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	V.25.2		653.858.989.975		504.265.120.122
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2			-		-
3. Người mua trả tiền trước	313			66.108.568.294		30.669.697.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		38.565.721.638		23.561.569.935
5. Phải trả người lao động	315			65.527.078.561		70.234.635.152
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		43.410.954.893		37.059.933.643
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1			46.357.019.454		18.007.106.248
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			18.018.748.994		1.213.498.928
13. Dự phòng nghiệp vụ	329	V.25.4		1.996.931.979.427		1.612.342.453.776
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1			1.242.636.203.293		1.074.824.494.265
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2			667.236.662.341		449.574.733.057
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3			87.059.113.793		87.943.226.454
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>6.693.815.897</b>		<b>34.313.811.133</b>
3. Phải trả dài hạn khác	333			157.168.730		346.339.170
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			6.536.647.167		33.967.471.963
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>			<b>2.050.327.768.289</b>		<b>2.064.341.092.537</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22		<b>2.050.327.768.289</b>		<b>2.064.341.092.537</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			755.000.000.000		755.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			1.133.484.074.449		1.133.484.074.449
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419			52.664.005.850		52.664.005.850
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			22.363.024.152		17.817.683.252
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			86.816.663.838		105.375.328.986
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			<b>4.985.800.645.422</b>		<b>4.396.008.919.429</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Đơn vị báo cáo: **TÔNG CÔNG TY CP BẢO MINH**  
Địa chỉ: 26 Tôn Thất Dạm - Q1 - Tp.HCM

(Ban hành theo TT số 232/2012/TT-BTC  
ngày 28/12/2012 của BTC)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (BCTC RIÊNG)

Quý 3 năm 2014

### PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 3/2014	Quý 3/2013
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	1.552.508.547.590	1.393.422.303.384	550.532.404.624	505.045.684.081
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	115.910.284.616	151.426.390.507	20.968.545.083	53.948.853.652
4. Thu nhập khác	13	2.318.707.010	761.501.700	1.696.840.586	624.575.122
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	1.426.128.628.877	1.254.912.380.953	502.536.174.155	455.306.183.252
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	51.373.195.177	93.561.053.854	6.849.981.207	24.056.693.448
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	97.707.026.006	113.290.496.881	30.370.710.363	43.225.523.049
9. Chi phí khác	24	1.050.141.510	624.190.097	726.903.123	358.636.556
10. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-</b>	50	<b>94.478.547.646</b>	<b>83.222.073.806</b>	<b>32.714.021.445</b>	<b>36.672.076.550</b>
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	14.081.990.130	9.031.166.726	5.541.549.459	3.418.352.057
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	80.396.557.516	74.190.907.080	27.172.471.986	33.253.724.493
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	1.065	983	360	441

**PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy Kế Năm nay	Lũy Kế Năm trước	Quý 3/2014	Quý 3/2013
1	2	3	4	5	5	6
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1+01.2-01.3)	1	VI.26.1	<b>2.061.476.494.925</b>	<b>1.801.067.591.714</b>	<b>719.576.244.432</b>	<b>647.400.191.338</b>
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.985.701.328.862	1.728.019.573.548	661.176.061.915	589.580.354.614
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		228.757.196.762	207.760.840.542	78.724.569.455	69.712.154.796
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		152.982.030.699	134.712.822.376	20.324.386.938	11.892.318.072
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1-02.2)	2	VI.26.2	<b>579.065.501.247</b>	<b>493.113.195.812</b>	<b>206.577.183.812</b>	<b>169.224.842.160</b>
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		576.667.388.471	493.113.195.812	248.605.725.776	169.224.842.160
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		2.398.112.776	-	42.028.541.964	-
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	3		<b>1.482.410.993.678</b>	<b>1.307.954.395.902</b>	<b>512.999.060.620</b>	<b>478.175.349.178</b>
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	4		<b>70.097.553.912</b>	<b>85.467.907.482</b>	<b>37.533.344.004</b>	<b>26.870.334.903</b>
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	VI.27.1	69.868.775.985	85.002.853.230	37.512.844.824	26.769.368.332
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	VI.27.2	228.777.927	465.054.252	20.499.180	100.966.571
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04)	10		<b>1.552.508.547.590</b>	<b>1.393.422.303.384</b>	<b>550.532.404.624</b>	<b>505.045.684.081</b>
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 - 11.2)	11		<b>825.685.468.550</b>	<b>970.147.570.481</b>	<b>306.774.985.934</b>	<b>294.548.231.354</b>
- Tổng chi bồi thường	11.1		838.548.793.544	979.177.496.214	313.004.592.046	298.378.243.790
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		12.863.324.994	9.029.925.733	6.229.606.112	3.830.012.436
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		232.270.230.018	384.478.639.396	89.376.170.671	89.960.645.385
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		217.661.929.284	32.166.563.542	11.762.726.032	29.807.250.381
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		175.551.695.919	-	18.664.749.269	-
<b>10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11-12+13-14)</b>	<b>15</b>	<b>VI.28.1</b>	<b>635.525.471.897</b>	<b>617.835.494.627</b>	<b>224.300.838.500</b>	<b>234.394.836.350</b>
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		16.461.720.673	13.075.501.266	5.080.567.659	13.773.992.995
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	VI.28.2	774.141.436.307	650.152.387.592	273.154.767.997	234.685.339.897
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		195.819.591.412	226.665.685.947	76.728.444.832	78.876.860.747
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		578.321.844.895	423.486.701.645	196.426.323.165	155.808.479.150
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		<b>1.426.128.628.877</b>	<b>1.254.912.380.953</b>	<b>502.536.174.155</b>	<b>455.306.183.252</b>
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 - 18)	19		<b>126.379.918.713</b>	<b>138.509.922.431</b>	<b>47.996.230.469</b>	<b>49.739.500.829</b>

18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	VI.29	115.910.284.616	151.426.390.507	20.968.545.083	53.948.853.652
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	VI.30	51.373.195.177	93.561.053.834	6.849.981.207	24.056.693.448
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		64.537.089.439	57.865.336.653	14.118.563.876	29.892.160.204
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.33.1	97.707.026.006	113.290.496.881	30.370.710.363	43.225.523.049
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 - 26)	30		93.209.982.146	83.084.762.203	31.744.083.982	36.406.137.984
23. Thu nhập khác	31		2.318.707.010	761.501.700	1.696.840.586	624.573.122
24. Chi phí khác	32		1.050.141.510	624.190.097	726.903.123	358.636.556
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.268.565.500	137.311.603	969.937.463	265.938.566
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		94.478.547.646	83.222.073.806	32.714.021.445	36.672.076.550
26.1. Các khoản giảm trừ	50.1		30.469.501.600	47.097.406.901	7.525.160.268	22.998.668.320
26.2. Lợi nhuận chịu thuế	50.2		64.009.046.046	36.124.666.905	25.188.861.177	13.673.408.230
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	14.081.990.130	9.031.166.726	5.541.549.459	3.418.352.057
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		80.396.557.516	74.190.907.080	27.172.471.986	33.253.724.493
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.065	983	360	441

Người lập biểu

*(Signature)*

Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Nguyễn Phú Thủy



Lập ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc

CỔ PHẦN

BẢO MINH

Lê Văn Thành

*(Signature)*

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (BCTC RIÊNG)**

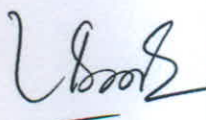
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	2014 - 9 tháng	2013 - 9 tháng
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	94.478.547.646	83.222.073.806
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	16.626.964.676	16.876.255.259
- Các khoản dự phòng	03	163.087.483.603	274.835.937.938
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(4.214.713.255)	(1.035.473.240)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(60.363.089.104)	(149.699.138.842)
- Chi phí lãi vay	06	4.967.373	12.402.560
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209.620.160.939	224.212.057.481
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(189.060.085.281)	(100.307.818.921)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	415.922.617	(1.579.086.374)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	283.580.684.131	76.326.225.457
- Tăng giảm Chi phí trả trước	12	(37.230.668.583)	(46.970.637.312)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.967.373)	(12.402.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	6.415.043.298	(124.216.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	144.982.131.606	1.760.871.977.321
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(237.414.059.683)	(1.826.942.155.734)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>181.304.161.671</b>	<b>85.473.942.716</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.119.753.343)	(14.714.959.312)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	35.745.547	184.528.352
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.000.662.038.255	(841.740.226.882)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(1.102.139.053.896)	868.351.640.701
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.494.260.649)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	50.977.603.905
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.203.661.919	46.832.078.836
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(68.357.361.518)</b>	<b>94.396.404.951</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(75.500.000.000)	(90.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(75.500.000.000)</b>	<b>(90.600.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	50	<b>37.446.800.153</b>	<b>89.270.347.667</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (60)</b>		<b>229.724.660.283</b>	<b>180.304.644.425</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	386.514.087	1.035.473.240
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70	<b>267.557.974.523</b>	<b>270.610.465.332</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

Lập, ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Văn Thành

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

09 tháng năm 2014

### **I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 27GP/KDBH ngày 08 tháng 09 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh ngày 27 tháng 09 năm 2007 do Bộ Tài Chính cấp. Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã số chứng khoán là BMI.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty là: Bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư tài chính.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng công ty:

- Kinh doanh bảo hiểm
- Kinh doanh tái bảo hiểm
- Giám định tổn thất
- Các hoạt động đầu tư tài chính
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép thành lập là: 1.100.000.000.000 đồng, đã góp 755.000.000.000 đồng

### **II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

#### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III Chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Từ ngày 01/01/2014 Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm ban hành theo Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28/12/2012 (thay cho Quyết định số 1296/TC/QĐ/CEKT ngày 31/12/1996 và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính), các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Tổng Công ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

### **V Các chính sách kế toán áp dụng**

### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 45 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 8 năm
- Phần mềm POLICY/ASIA	8 năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.



Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giá trị đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.
- Chi phí thành lập của các chi nhánh mới

#### **9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**Trích dự phòng phí chưa được hưởng:** Dự phòng phí được tính theo phương pháp tỷ lệ 1/8 (hàng nửa quý) hoặc 1/365 (hàng ngày) dựa trên hệ số của thời hạn hiệu lực hợp đồng bảo hiểm. Phương pháp 1/365 áp dụng cho các loại hình bảo hiểm được ghi nhận và theo dõi trên phần mềm nghiệp vụ bảo hiểm Policy/Asia và phương pháp 1/8 được áp dụng cho các loại hình bảo hiểm còn lại. Việc áp dụng cả hai phương pháp này được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 11986/BTC-QLBH ngày 9 tháng 9 năm 2013.

**Trích dự phòng tổn thất:** Đơn vị đang trích lập dự phòng tổn thất theo phương pháp từng hồ sơ: mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền phải bồi thường cho từng hồ sơ đã khiếu nại doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết. Dự phòng bồi thường IBNR được tính 3% phí giữ lại cho các nghiệp vụ hàng hải, tài sản kỹ thuật; phương pháp trích lập theo công thức tại Tiết a, Điểm 4.2, Khoản 4, Điều 7 Thông tư 125/2012/TT-BTC cho nhóm nghiệp vụ xe, con người.

**Dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất:** được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí thực giữ lại trong năm tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm. Mức trích lập hàng năm được xác định là 1% phí bảo hiểm thực giữ lại.

**Quỹ dự trữ bắt buộc:** được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỉ lệ là 5% và được tiếp tục trích lập cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

**Trợ cấp mất việc làm đơn vị hạch toán vào chi phí trong năm theo số thực chi.**

#### **10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Tổng Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

## **11. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng Ngoại thương Việt Nam vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cũng được đánh giá lại theo tỷ giá của ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**11.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Ghi nhận doanh thu theo số phát sinh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Bảo Minh với khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

**11.2. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**  
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Cho quý 3 năm 2014*

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Một số chỉ tiêu báo cáo kỳ trước đã được Tổng Công ty điều chỉnh cho phù hợp với quy định theo Thông tư 232/2012/TT-BTC.

	30/09/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>1. Tiền</b>	<b>267.557.974.523</b>	<b>229.724.660.283</b>
- Tiền mặt tồn quỹ	17.984.734.553	19.315.630.933
- Tiền gửi ngân hàng	256.689.067.317	210.493.596.459
- Tiền đang chuyển	-7.115.827.347	-84.567.109
- Các khoản tương đương tiền	0	0
<b>2. Các khoản đầu tư ngắn hạn</b>	<b>595.212.151.394</b>	<b>774.566.671.382</b>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	33.038.735.943	24.625.462.564
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	749.062.906.151	936.627.572.818
- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-186.889.490.700	-186.686.364.000
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác (MS 135)</b>	<b>253.115.185.112</b>	<b>178.118.043.092</b>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
- Phải thu người lao động	-1.354.646.288	0
- Phải thu khác	254.469.831.400	178.118.043.092
<b>4. Hàng tồn kho</b> <i>Ấn chỉ, ấn phẩm</i>	<b>4.015.574.025</b>	<b>4.431.496.642</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>115.604.284</b>
<b>6. Phải thu dài hạn nội bộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>86.606.061.000</b>	<b>63.781.505.875</b>
- Ký quỹ bảo hiểm	6.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu dài hạn khác	80.606.061.000	57.781.505.875
<b>8. Tăng giảm TSCĐ hữu hình</b> (Xem tại phụ lục số 1)		
<b>10. Tăng giảm TSCĐ vô hình</b> (Xem tại phụ lục số 1)		
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>49.932.881.463</b>	<b>37.168.655.217</b>
<b>12. Tăng giảm bất động sản đầu tư</b> (Xem tại phụ lục số 1)		
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.403.886.976.346</b>	<b>1.153.055.440.717</b>
- Đầu tư vào công ty con	210.058.000.000	210.058.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	152.781.309.450	152.781.309.450
- Đầu tư cổ phiếu	203.825.065.095	281.180.117.770
- Đầu tư trái phiếu	189.903.011.055	190.710.011.055
- Đầu tư dài hạn khác	724.250.000.000	367.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-74.180.388.458	-48.673.997.558
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>13.217.174.171</b>	<b>12.836.760.436</b>
- CCDC chờ phân bổ	2.715.406.426	1.656.858.868
- Chi phí trả trước dài hạn	10.501.767.745	11.179.901.568
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

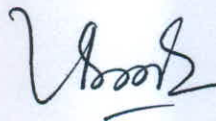
**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**  
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>38.565.721.638</b>	<b>23.561.569.935</b>
- Thuế giá trị gia tăng	28.546.240.138	20.034.200.306
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.551.342.548	-115.604.284
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước khác	2.468.138.952	3.642.973.913
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>		
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	46.357.019.454	18.007.106.248
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.410.954.893	37.059.933.643
- Kinh phí công đoàn	416.547.435	901.000.564
- Bảo hiểm xã hội	-11.017.454.068	-5.269.416.376
- Bảo hiểm y tế	3.634.045.465	3.347.408.290
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.688.428.728	1.490.886.726
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.689.387.333	36.590.054.439
<b>22. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)</b>		
(Chi tiết xem tại phụ lục số 2)		
<b>25.1- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 131.1)</b>	<b>922.889.143.137</b>	<b>874.923.418.200</b>
- Phải thu phí bảo hiểm gốc	393.356.821.958	376.270.846.644
Trong đó:		
+ Phải thu của bên mua bảo hiểm	390.868.094.454	371.087.267.118
+ Phải thu của đại lý bảo hiểm		
+ Phải thu của doanh nghiệp môi giới bảo hiểm		
+ Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.488.727.504	5.183.579.526
- Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	86.383.803.220	54.408.270.390
- Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	415.943.191.920	423.986.378.956
- Phải thu bồi thường từ các doanh nghiệp bảo hiểm		
- Phải thu khác (Thu đòi người thứ 3, hàng xử lý 100% ....)	27.205.326.039	20.257.922.210
<b>25.2- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm (Mã số 312.1)</b>	<b>653.858.989.975</b>	<b>504.265.120.122</b>
- Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	367.015.383.052	313.589.995.437
- Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	102.111.558.271	90.853.577.590
- Phải trả bồi thường bảo hiểm	139.545.963.297	50.548.176.279
- Phải trả hoa hồng bảo hiểm	35.215.708.310	22.898.086.445
- Phải trả khác	9.970.377.045	26.375.284.371
<b>25.3. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)</b>	<b>319.772.752.858</b>	<b>195.192.184.874</b>
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	171.193.680.657	78.504.503.108
- Số dư đầu năm		
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm		
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm		
- Số dư cuối năm		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	148.579.072.201	116.687.681.766
<b>25.4. Dự phòng nghiệp vụ (Mã số 329)</b>	<b>1.996.931.979.427</b>	<b>1.612.342.453.776</b>
- Dự phòng phí bảo hiểm	1.242.636.203.293	1.074.824.494.265
- Dự phòng bồi thường bảo hiểm	667.236.662.341	449.574.733.057
- Dự phòng dao động lớn	87.059.113.793	87.943.226.454
<b>25.5 - Tài sản tái bảo hiểm (Mã số 190)</b>	<b>825.149.393.265</b>	<b>637.166.131.800</b>
- Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	307.511.973.256	295.080.407.710
- Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	517.637.420.009	342.085.724.090
	<b>Năm 2014 - Lũy kế VND</b>	<b>Năm 2014 - Quý 2 VND</b>
<b>26.1 Doanh thu phí bảo hiểm</b>		
- Doanh thu bảo hiểm gốc	1.985.701.328.862	661.176.061.915
- Doanh thu nhận tái bảo hiểm	228.757.196.762	78.724.569.455
- Tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	152.982.030.699	20.324.386.938
<b>26.2 Phí nhượng tái bảo hiểm</b>		

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH**  
26 Tôn Thất Đạm, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	576.667.388.471	248.605.725.776
- Tăng giảm dự phòng nhượng tái bảo hiểm	-2.398.112.776	42.028.541.964
<b>27.1. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</b>	<b>69.868.775.985</b>	<b>37.512.844.824</b>
<b>27.2. Doanh thu khác hoạt động KDBH</b>	<b>228.777.927</b>	<b>20.499.180</b>
<b>28.1 Tổng chi bồi thường bảo hiểm</b>		
- Chi bồi thường	838.548.793.544	313.004.592.046
- Thu đòi người thứ 2, thu hàng xử lý 100% ...	12.863.324.994	6.229.606.112
- Thu bồi thường từ tái	232.270.230.018	89.376.170.671
- Tăng giảm dự phòng bồi thường	217.661.929.284	-11.762.726.032
- Tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái	175.551.695.919	-18.664.749.269
<b>28.2 Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>774.141.436.307</b>	<b>273.154.767.997</b>
- Chi hoa hồng	195.819.591.412	76.728.444.832
- Chi đề phòng hạn chế tổn thất	8.920.471.763	1.679.152.736
- Chi quản lý đại lý bảo hiểm	8.962.750.221	3.764.205.597
- Trích lập quỹ bảo vệ người tiêu dùng	1.646.172.067	508.056.766
- Chi nhân viên khai thác	358.513.413.939	114.724.078.531
- Chi khác	200.279.036.905	65.741.849.298
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>115.910.284.616</b>	<b>20.968.545.083</b>
<b>30. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>51.373.195.177</b>	<b>6.849.981.207</b>
<b>31. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>97.707.026.006</b>	<b>30.370.710.363</b>
<b>32. Chi phí thuế TNDN</b>	<b>14.081.990.130</b>	<b>5.541.549.459</b>

Người lập biểu



Vũ Thị Dung

Kế toán trưởng



Nguyễn Phú Thủy

TP.HCM, Ngày 10 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Văn Thành

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Máy móc, thiết bị	Dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Cộng TSCD Hữu hình	TSCD vô hình	BDSĐT
<b>I NGUYỄN GIÁ TSCĐ</b>								
1 Số dư đầu năm	129.354.760.368	46.843.039.156		17.102.786.321	3.999.229.563	197.299.815.408	358.360.123.581	555.659.938.989
2 Số tăng trong kỳ		4.970.763.635	75.279.054	4.040.965.257		9.087.007.946	7.467.255.996	16.554.263.942
<i>Trong đó:</i>								
Mua trong năm		4.970.763.635	75.279.054	4.040.965.257		9.087.007.946	2.615.463.723	11.702.471.669
Đầu tư XDCB hoàn thành							4.851.792.273	4.851.792.273
Điều chuyển nội bộ		978.632.728				978.632.728		978.632.728
Tặng khác		978.632.728				978.632.728		978.632.728
3 Số giảm trong kỳ		978.632.728				978.632.728		
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư								
Thanh lý, nhượng bán								
Điều chuyển nội bộ		978.632.728				978.632.728		978.632.728
Giảm khác								
4 Số dư cuối năm	129.354.760.368	51.813.802.791	75.279.054	21.143.751.578	3.999.229.563	206.386.823.354	365.827.379.577	572.214.202.931
<b>II GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>								
1 Số dư đầu năm	55.311.611.817	37.636.371.042		14.757.876.477	3.501.540.579	111.207.399.915	42.520.094.894	153.727.494.809
2 Khấu hao tăng trong năm	5.498.100.511	3.224.497.380	3.568.021	1.052.953.506	197.623.130	9.976.742.548	7.317.837.332	17.294.579.880
<i>Trong đó:</i>								
Khấu hao trong năm	5.498.100.511	2.556.882.176	3.568.021	1.052.953.506	197.623.130	9.309.127.344	7.317.837.332	16.626.964.676
Tăng do điều chuyển nội bộ		667.615.204				667.615.204		667.615.204
Tặng khác		667.615.204				667.615.204		667.615.204
3 Khấu hao giảm trong năm		667.615.204				667.615.204		
<i>Trong đó:</i>								
Chuyển sang bất động sản đầu tư								
Thanh lý, nhượng bán								
Giảm do điều chuyển nội bộ		667.615.204				667.615.204		667.615.204
Giảm khác								
4 Số dư cuối năm	60.809.712.328	40.193.253.218	3.568.021	15.810.829.983	3.699.163.709	120.516.527.259	49.837.932.226	170.354.459.485
<b>III GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ</b>								
Tại ngày đầu năm	74.043.148.551	9.206.668.114	0	2.344.909.844	497.688.984	86.092.415.493	315.840.028.687	401.932.444.180
Tại ngày cuối năm	68.545.048.040	11.620.549.573	71.711.033	5.332.921.595	300.065.854	85.870.296.095	315.989.447.351	401.859.743.446

**Phụ lục 2**

**14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**14.1. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp 1	Thặng dư vốn cổ phần 2	Quỹ đầu tư phát triển 3	Quỹ dự trữ bất buộc 4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 6
<b>A</b>						
- Số dư đầu năm nay	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	52.664.005.850	17.817.683.252	105.375.328.986
- Phân phối quỹ 2013	-	-		-	4.545.340.900	(4.545.340.900)
- Trích quỹ KTPL 2013						(18.217.351.342)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2013						(75.500.000.000)
- Lợi nhuận trước thuế 2014 tăng trong kỳ						94.478.547.646
- Thuế TNDN trong kỳ						(14.081.990.130)
- Chi các khoản từ LN sau thuế						(692.530.422)
- Số dư cuối kỳ	755.000.000.000	1.133.484.074.449	-	52.664.005.850	22.363.024.152	86.816.663.838

**14.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: 1000.000 đồng	
	Tổng số	Năm nay
Vốn đầu tư của Nhà nước	382.788	Vốn cổ phần thường 382.788
Vốn góp (cổ đông thành viên)	372.212	372.212
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	755.000	755.000
<b>Cộng</b>		-